

**Phụ lục số 16: Thông báo về giá trị tài sản ròng quỹ đóng**  
**Appendix No.16: Net Asset Value Report for Closed-end Fund**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 224/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đóng, quỹ thành viên)  
 (Issued with Circular No. 224/2012 TT-BTC of December 26th, 2012 from the Ministry of Finance's guidance on the establishment and management of closed-end fund, private fund)

**Giá trị tài sản ròng quỹ**  
**Net Asset Value of the Fund**

(tuần từ ngày 04/01/2019 đến 10/01/2019)

(Reporting period: from January 4<sup>th</sup>, 2018 to January 10<sup>th</sup>, 2019)

<b>1. Tên công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt</b> Thien Viet Asset Management JSC
<b>2. Tên ngân hàng giám sát:</b> Custodian and Supervisory Bank:	<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành</b> Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch
<b>3. Tên quỹ:</b> Name of the fund:	<b>Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng TVAM</b> TVAM Growth Fund (TVGF)
<b>4. Ngày lập báo cáo:</b> Reporting date:	<b>11/01/2019</b> January 11 <sup>st</sup> , 2019

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỲ BÁO CÁO REPORTING PERIOD (10/01/19)	KỲ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD (03/01/19)
<b>A</b>	<b>Giá trị tài sản ròng</b> <i>Net asset value (NAV)</i>		
<b>A.1</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ</b> <i>Net asset value (NAV) at the beginning of period</i> của quỹ/the fund	189,682,494,870	197,421,702,803
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	12,645	13,161
<b>A.2</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ (*)</b> <i>Net asset value (NAV) at the ending of period</i> của quỹ /the fund	193,738,208,520	189,682,494,870
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	12,916	12,645
<b>A.3</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ, trong đó</b> <i>Change in NAV per certificate during the period, in which</i>	271	-516
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ <i>Change due to the fund's investment activities</i>	271	-516
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ <i>Change due to the fund's income distribution for investors</i>	0	0
<b>A.4</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <i>Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks</i>		
	Giá trị cao nhất (VND)/ <i>Highest value (VND)</i>	226,442,947,993	226,442,947,993
	Giá trị thấp nhất (VND)/ <i>Lowest value (VND)</i>	169,246,794,169	169,246,794,169
<b>B</b>	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ</b> <i>Market value per certificate (closing price of the reporting day)</i>		
<b>B.1</b>	<b>Giá trị đầu kỳ</b> <i>Beginning value</i>	15,000	14,500
<b>B.2</b>	<b>Giá trị cuối kỳ</b> <i>Ending value</i>	15,000	15,000
<b>B.3</b>	<b>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</b> <i>Change in market value, compared with the previous period</i>	0	500
<b>B.4</b>	<b>Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/Difference between the unit's market price and its NAV</b>		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ <i>Absolute difference (VND)**</i>	2,084	2,355
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ <i>Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))***</i>	16.14%	18.62%
<b>B5</b>	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <i>Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks</i>		
	Giá trị cao nhất (VND)/ <i>Highest value (VND)</i>	16,050	16,050
	Giá trị thấp nhất (VND)/ <i>Lowest value (VND)</i>	10,200	10,200

\* Trong Tháng 11/2017, Quỹ TVGF đã trả 15 tỷ đồng (1,000 đồng/Chứng chỉ quỹ) lợi tức bằng tiền năm 2017 cho Nhà Đầu Tư/

Lưu In November 2017, TVGF paid 2017 cash dividend of 15 billion dong to shareholders (1,000 dong/fund certificate).

\*/Notes \*\* Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường - NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price - NAV at the same period);

\*\*\* Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường - NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

Dại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
 Authorized Representative of Supervisory Bank  
  
 Nguyễn Thị Hương  
 Phó Giám đốc/Deputy Director

Dại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ  
 Authorized Representative of Fund management  
  
 Nguyễn Thanh Thảo  
 Chủ tịch HĐQT/Chairman